TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ K** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc V;

2. Bà Võ Thị Thanh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2020/TLST - HN ngày 02 tháng 3 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST - HN ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 124/2020/QĐST - TA ngày 14/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 194/2, đường KN, khóm M, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang,

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh V, sinh năm: 1970.

Nơi đăng ký HKTT: Số nhà 64, đường NT, khóm F, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang;

Nơi ở hiện nay: Số nhà 194/2, đường KN, khóm M, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

Anh Nguyễn Thanh V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Chị (Nguyễn Thị Mỹ D) và anh Nguyễn Thanh V tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân năm 2004; hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thị xã (nay là thành phố) K, tỉnh An Giang ngày 05/8/2004; số 273/HT; quyển số: 02/2004.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, năm 2010 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân là do ông V có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tình cảm không còn, chị kiện ly hôn anh V.

Về con chung:

Chị (D) và anh V sanh 03 con chung tên:

Nguyễn Thị MH, sinh ngày 01/9/1994 (đã trưởng thành);

Nguyễn Thanh VB, sinh ngày 02/5/2003 (Chị D đang nuôi dạy);

Nguyễn MK, sinh ngày 01/6/2007 (Chị D đang nuôi dạy); chị (D) xin nuôi dạy 02 con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung - nợ chung:

Chị D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập anh Nguyễn Thanh V (qua người thân và niêm yết) nhưng anh V không cung cấp ý kiến và không đến Tòa án tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Qua xác minh: *Bà Liên Châu Y - Trưởng ban khóm M, phường Z, thành phố K cung cấp:*

Ông Nguyễn Thanh V không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 194/2, đường KN, khóm M, phường Z, thành phố K, ông V có ở rễ nhưng hiện nay ông V đi làm thuê.

Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố K có điện thoại cho anh Nguyễn Thanh V (số điện thoại anh đang sử dụng: 0766942555, có chứng kiến của bà Liên Châu Y - Trưởng ban khóm M, phường Z, thành phố K, tỉnh An Giang nghe cuộc trao đổi điện thoại giữa cán bộ Tòa án và anh V, anh V cho biết: Người thân của anh đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và biết việc chị D khởi kiện ly hôn anh (V), nhưng anh bận đi làm thuê và anh không muốn ly hôn với chị D.

Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tống đạt các văn bản tố tụng qua người thân là Võ Thanh Ngân (cháu của anh V) có ký nhận qua trung gian các văn bản tố tụng của Tòa án: Thông báo thụ lý vụ án số 83/TB-TLVA ngày 02/3/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 103/TB -TA ngày 16/4/2020; Chị Võ Mỹ Phượng (chị vợ) nhận: Thông báo thụ lý vụ án 83/TB-TLVA ngày 02/3/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/5/2020; Thông báo V/v thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 02/3/2020; Thông báo công khai thụ lý vụ án ngày 04/5/2020; Thông báo về phiên họp về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20/5/2020 (niêm yết tại nhà; Ban khóm M và khóm F và tại Ủy ban nhân dân phường Z và Ủy ban nhân dân phường X, thành phố K nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay của bị đơn.

Tại phiên toà, hội đồng xét xử công bố:

Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân thành phố K do Ban khóm M, phường Z và Ban khóm F, phường X, thành phố K cung cấp.

Lời khai của chị Võ Mỹ Phượng;

Lời khai của nguyên đơn (Nguyễn Thị Mỹ D).

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

**Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật;

Đối với bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, ông V không gửi bản tự khai, chứng cứ cho Tòa án và không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, ông V đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh V có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Qua lời khai của bà D cũng như kết quả xác minh thể hiện giữa bà D và ông V có xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông V đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không tham gia hòa giải, từ đó cho thấy ông V không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà D cương quyết yêu cầu ly hôn với ông V. Nhận thấy, thời gian ông bà không sống chung đã lâu, mỗi người đều có cuộc sống riêng, tình cảm vợ chồng giữa hai ông bà không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà D yêu cầu ly hôn với ông V là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung:

Nguyễn Mỹ Hương, sinh ngày 01/9/1994, đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết; xét thấy cháu Nguyễn Thanh VB, sinh ngày 25/5/2003 và Nguyễn MK, sinh ngày 01/6/2007 đang sinh sống cùng bà D và bà cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dạy các cháu, không yêu cầu cấp dưỡng, đồng thời các cháu cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nên đề xuất cho bà D được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung Bình và Kim, ông V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ theo các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh V. Đồng thời, anh V Lập cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét, đây là tranh chấp

về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1].Về vắng mặt của đương sự:

Anh Nguyễn Thanh V được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị D và anh V đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thị xã (nay là thành phố) K, tỉnh An Giang ngày 05/8/2004; số 273/HT; quyển số: 02/2004 nên xem hôn nhân hợp pháp.

Chứng cứ chị D đưa ra để yêu cầu ly hôn anh V là cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh chị không còn sống chung từ năm 2010. Tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn, chị D xin ly hôn anh V.

Qua xác minh và được bà Liên Châu Á - Trưởng Ban khóm M, phường Z, thành phố K cho biết:

Chị D và anh V sống chung và sanh 03 người con chung: Nguyễn Thị MH, sinh ngày 01/9/1994 (đã trưởng thành);

Nguyễn Thanh VB, sinh ngày 02/5/2003 và Nguyễn MK, sinh ngày 01/6/2007 (sống bên ngoại - gia đình vợ).

Qua xác minh và được bà Nguyễn Thị Yến Nhi - Trưởng ban khóm F, phường X, thành phố K cho biết:

Anh Nguyễn Thanh V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 64, đường NT, khóm F, phường X, thành phố K, tỉnh An Giang (nhà cha mẹ anh V), nhưng anh V không sinh sống tại địa chỉ trên, không biết anh V sống ở đâu, anh V chỉ về nhà khi có đám tiệc.

Ngoài ra, căn cứ kết quả xác minh của Tòa án có sự chứng kiến của bà Liên Châu Á – trưởng ban khóm M, phường Z, thành phố K, cán bộ Tòa án liên lạc bằng điện thoại và anh Nguyễn Thanh V là người trực tiếp nghe máy và anh cho biết: Anh (V) có biết việc Nguyễn Thị Mỹ D kiện ly hôn nhưng anh không đồng ý ly hôn.

Khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ, chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"; Xét thấy, chị D và anh V không còn sống chung với nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh V là có căn cứ.

[3] Về con chung:

Chị D khai, chị và anh V sống chung sanh 03 (ba) con chung tên: Nguyễn Thị MH, sinh ngày 01/9/1994 (đã trưởng thành) nên không đề cập đến giải quyết.

Nguyễn Thanh VB, sinh ngày 02/5/2003 và Nguyễn MK, sinh ngày 01/6/2007. Trong lời khai và ý kiến thì hai cháu Bình và Kim có nguyện vọng sống với mẹ. Cuộc sống các cháu đã ổn định, tránh xáo trộn nên giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dạy, chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung, nên đề cập đến giải quyết.

[4]Về tài sản chung:

Chị D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập đến giải quyết.

[5] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền *300.000 đồng* tạm ứng án phí mà chị D đã nộp.

Anh Nguyễn Thanh V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. *[Về quan hệ hôn nhân*]:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ D;

Chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn anh Nguyễn Thanh V.

2. *[Về con chung]*:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D tiếp tục nuôi dạy cháu: Nguyễn Thanh VB, sinh ngày 02/5/2003 và Nguyễn MK, sinh ngày 01/6/2007. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Thanh V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *[Về án phí sơ thẩm]*:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0003649 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; Chị D đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

Ông Nguyễn Thanh V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. [Về quyền kháng cáo]:

Bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Thanh V vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều Nga

Nơi nhận:
- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi Cục THADS TP.K (1);
- Ủy ban nhân dân phường X, thành phố K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).